

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2014**

Hà Nội, tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.567.866.328.925	3.360.135.443.494
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	852.978.833.329	657.228.750.206
111 1. Tiền		695.728.026.516	598.258.750.206
112 2. Các khoản tương đương tiền		157.250.806.813	58.970.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	249.196.748.600	396.711.257.589
121 1. Đầu tư ngắn hạn		298.416.577.152	403.382.011.889
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(49.219.828.552)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.010.412.684.824	839.983.232.062
131 1. Phải thu khách hàng		801.537.044.701	658.482.646.460
132 2. Trả trước cho người bán		57.143.457.998	42.072.955.265
135 5. Các khoản phải thu khác	5	176.069.199.006	182.151.372.840
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(24.337.016.881)	(42.723.742.503)
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.243.336.723.924	1.311.327.706.197
141 1. Hàng tồn kho		1.274.209.592.686	1.320.142.089.924
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.872.868.762)	(8.814.383.727)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		211.941.338.248	154.884.497.440
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.761.126.640	14.290.841.087
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		182.625.862.863	117.843.304.163
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	11.811.326.880	10.269.503.084
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	5.743.021.865	12.480.849.106

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.214.456.007.434	9.180.616.462.785
220	II. Tài sản cố định		3.218.017.060.634	3.453.853.409.226
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.452.150.517.330	2.654.466.603.156
222	- Nguyên giá		5.555.885.987.722	5.447.406.183.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.103.735.470.392)	(2.792.939.580.835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	762.514.347.355	762.813.478.577
228	- Nguyên giá		770.284.693.247	770.029.647.187
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.770.345.892)	(7.216.168.610)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.352.195.949	36.573.327.493
240	III. Bất động sản đầu tư	14	2.647.699.327	3.001.562.181
241	- Nguyên giá		14.496.599.095	14.496.599.095
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.848.899.768)	(11.495.036.914)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	5.659.518.365.943	5.361.153.936.871
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.792.013.678.500	2.791.888.878.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.261.977.404.814	3.027.087.780.812
258	3. Đầu tư dài hạn khác		550.000.000	550.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(395.022.717.371)	(458.372.722.441)
260	V. Tài sản dài hạn khác		334.272.881.530	362.607.554.507
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	332.807.384.879	361.127.057.856
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.465.496.651	1.480.496.651
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>12.782.322.336.359</u>	<u>12.540.751.906.279</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.733.099.659.296	6.582.497.452.856
310 I. Nợ ngắn hạn		5.618.413.520.321	5.389.255.917.780
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	3.866.800.386.901	4.395.284.404.973
312 2. Phải trả người bán		1.041.376.855.130	351.049.073.578
313 3. Người mua trả tiền trước		36.992.118.591	48.050.102.162
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.893.119.690	4.378.099.086
315 5. Phải trả người lao động		55.519.925.132	44.121.702.018
316 6. Chi phí phải trả	20	21.610.085.857	41.719.203.345
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	549.247.171.822	456.110.804.221
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.973.857.198	48.542.528.397
330 II. Nợ dài hạn		1.114.686.138.975	1.193.241.535.076
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	604.792.043.613	604.333.693.613
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	507.235.271.800	581.263.322.024
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.658.823.562	7.644.519.439
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.049.222.677.063	5.958.254.453.423
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	6.048.822.677.063	5.957.854.453.423
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.262.782.269	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(739.440.105.206)	(822.145.546.577)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.782.322.336.359	12.540.751.906.279

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	1.386.654.699
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		41.558,87	4.355.900,04
- EUR		-	455,23
- RUB		184.078,87	184.078,87

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Ông Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.656.611.380,780	2.349.578.898,810	10.314.333.125,715	11.558.565.539,392
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.477.639,142	16.407.930,391	81.847,904,012	314.947,035,866
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.633.133,741,638	2.333.170,968,419	10.232.485,221,703	11.243.618,503,526
11	4. Giá vốn hàng bán	2.546,808,554,561	2.242,907,277,755	9.934,741,458,039	10.928,497,267,214
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,325,187,077	90,263,690,664	297,743,763,664	315,121,236,312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	48,074,806,323	31,916,386,580	302,839,492,257	352,555,991,849
22	7. Chi phí tài chính	41,353,356,538	289,324,644,913	283,156,418,948	711,129,975,519
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	78,940,106,395	94,322,239,766	280,128,326,817	422,699,819,483
24	8. Chi phí bán hàng	4,833,644,226	16,021,045,089	37,452,522,667	61,871,757,533
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	73,014,112,286	75,739,223,540	186,901,222,747	218,890,630,771
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,198,880,350	(258,904,836,298)	93,073,091,559	(324,215,135,662)
31	11. Thu nhập khác	(18,116,109,835)	24,528,294,677	10,933,222,814	52,345,070,897
32	12. Chi phí khác	18,385,314,173	16,440,781,816	19,993,549,228	18,037,197,551
40	13. Lợi nhuận khác	(36,501,424,008)	8,087,512,861	(9,060,326,414)	34,307,873,346
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21,302,543,658)	(250,817,323,437)	84,012,765,145	(289,907,262,316)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21,302,543,658)	(250,817,323,437)	84,012,765,145	(289,907,262,316)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Đình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Nguyễn Xuân Đa

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.338.994.595.660	9.448.466.319.328
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.950.976.925.543)	(9.883.186.255.054)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(611.982.329.883)</i>	<i>(434.719.935.726)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	195.540.572.209	(1.024.514.791.263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	657.228.750.206	1.682.497.497.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	209.510.914	(753.956.005)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	852.978.833.329	657.228.750.206

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	84.012.765.145	(289.907.262.316)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	271.445.193.028	275.596.377.617
03	- Các khoản dự phòng	(17.129.171.405)	265.694.336.694
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.488.213.723	4.171.773.471
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(255.661.749.358)	(292.096.314.373)
06	- Chi phí lãi vay	280.128.326.817	422.699.819.483
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	373.283.577.950	386.158.730.576
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(255.762.763.613)	757.107.960.977
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	45.932.497.238	118.591.792.660
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	769.495.269.571	(1.342.495.200.519)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	30.849.387.424	138.120.849.758
13	- Tiền lãi vay đã trả	(284.072.288.822)	(425.267.740.596)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	528.302.188	2.106.268.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(357.954.029)	(10.125.978.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	679.896.027.908	(375.803.317.249)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(38.237.593.503)	(60.025.267.279)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	176.909.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(75.832.425.780)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.243.226.189	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(235.014.424.002)	(346.877.260.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.468.163.134	19.283.167.721
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	295.167.502.366	243.283.337.960
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	127.626.874.184	(213.991.538.288)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Trong tháng 6/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có các Quyết định chấm dứt hoạt động một số đơn vị trực thuộc, bao gồm: Trụ sở Phía Nam, VNSteel Long An, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí oxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Trụ sở chính Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.100.952.980	1.273.978.022
Tiền gửi ngân hàng	693.627.073.536	555.636.105.194
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (i)	157.250.806.813	58.970.000.000
	<u>852.978.833.329</u>	<u>657.228.750.206</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.700.000.000	76.932.425.780
Cho vay ngắn hạn	-	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (ii)	(49.219.828.552)	(6.670.754.300)
	<u>249.196.748.600</u>	<u>396.711.257.589</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.229.170.992	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	42.667.120.000	51.760.000.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	100.232.289.865	69.675.145.242
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	9.894.445.104	37.866.131.327
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.400.000	282.680.683
Đặt cọc tiền thuê đất	-	2.552.550.000
Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội các khoản công nợ từ cổ phần hoá, tiền thuê đất bổ sung năm 2013, kinh phí đào tạo...	2.445.886.262	2.542.446.262
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	2.664.555	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	-	3.005.018.800
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	959.169.923	-
Các khoản phải thu khác của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép	478.946.037	-
Các khoản phải thu khác	7.657.796.268	2.745.919.534
	176.069.199.006	182.151.372.840

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(16.645.612.090)	(35.032.337.712)
Trả trước cho người bán	(34.170.000)	(34.170.000)
Phải thu khác	(7.657.234.791)	(7.657.234.791)
	(24.337.016.881)	(42.723.742.503)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	210.196.654.160	6.480.482.281
Nguyên liệu, vật liệu	463.443.326.316	674.602.568.704
Công cụ, dụng cụ	2.213.889.944	1.460.974.080
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.623.129.728	56.011.880.468
Thành phẩm	559.958.599.805	416.565.172.496
Hàng hóa	3.773.992.733	165.021.011.895
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.872.868.762)	(8.814.383.727)
	1.243.336.723.924	1.311.327.706.197

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

Công cụ dụng cụ	7.506.791.280	11.276.413.954
Chi phí thuê đất, thuế đất	-	648.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	670.157.087	759.717.616
Chi phí bảo hiểm thân thể và tài sản	324.000.000	-
Chi phí khác	3.260.178.273	1.606.709.517
	11.761.126.640	14.290.841.087

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.971.334	49.767.995
Thuế xuất nhập khẩu	24.005.275	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.091.037.808	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	660.568.959	200.592.019
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	11.811.326.880	10.269.503.084

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	820.100.000	1.590.413.810
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.922.921.865	10.890.435.296
	5.743.021.865	12.480.849.106

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	763.439.227.903	3.831.343.418	2.759.075.866	770.029.647.187
Số tăng trong kỳ	105.046.060	150.000.000	-	255.046.060
- Tăng trong kỳ	105.046.060	150.000.000	-	255.046.060
Số dư cuối kỳ	<u>763.544.273.963</u>	<u>3.981.343.418</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>770.284.693.247</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.497.443.946	1.959.648.798	2.759.075.866	7.216.168.610
Số tăng trong kỳ	-	595.177.282	-	595.177.282
- Khấu hao	-	595.177.282	-	595.177.282
TSCĐ trong kỳ				
- Giảm khác	-	(41.000.000)	-	(41.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>2.497.443.946</u>	<u>2.513.826.080</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>7.770.345.892</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	760.941.783.957	1.871.694.620	-	762.813.478.577
Tại ngày cuối kỳ	<u>761.046.830.017</u>	<u>1.467.517.338</u>	<u>-</u>	<u>762.514.347.355</u>

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.352.195.949	36.440.463.693
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	-	380.783.640
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	-	107.784.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	-	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	-	1.333.332.312

Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	-	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	-	2.462.163.287
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Dự án Trung tâm gia công thép tại Quang Minh	-	1.606.363.636
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	-	5.895.324.286
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu (i)	-	14.836.720.512
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Khác	701.503.159	3.363.893.683
Mua sắm TSCĐ	-	2.404.700
Máy thử kéo 600KN		2.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	130.459.100
	3.352.195.949	36.573.327.493

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.496.599.095	14.496.599.095
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	14.496.599.095	14.496.599.095
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.495.036.914	11.495.036.914
Số tăng trong kỳ	353.862.854	353.862.854
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	353.862.854	353.862.854
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.848.899.768	11.848.899.768
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.001.562.181	3.001.562.181
Tại ngày cuối kỳ	2.647.699.327	2.647.699.327

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	2.792.013.678.500	2.791.888.878.500
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	151.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	39.991.583.800	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (iv)	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	250.840.177.148	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Posvina (v)	74.380.090.161	74.255.290.161
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.261.977.404.814	3.027.087.780.812
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	270.145.452.773
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (vi)	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	679.795.603.522	549.372.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	95.111.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	903.602.096.026	903.602.096.026
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)	84.317.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(395.022.717.371)	(458.372.722.441)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(234.310.662.571)	(341.226.519.116)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(160.712.054.800)	(117.146.203.325)
	5.659.518.365.943	5.361.153.936.871

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,51%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	50,68%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Posvina (v)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất tôn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (vi)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (j)	Vũng Tàu	4,29%	4,29%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)	Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu, phân phối phôi thép

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	163.879.556.413	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	88.621.159.660	106.038.993.388
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.318.515.395	6.129.458.045
Chi phí công cụ, dụng cụ	59.424.418.241	66.876.652.652
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	907.395.272
Tiền thuê đất trả trước	18.782.264.325	18.983.144.157
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	-	494.375.000
Chi phí quảng cáo	-	1.739.454.000
Chi phí dài hạn khác	781.470.845	411.073.182
	<u><u>332.807.384.879</u></u>	<u><u>361.127.057.856</u></u>

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.465.496.651	1.480.496.651
	1.465.496.651	1.480.496.651

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.793.417.267.877	4.070.559.310.008
Vay ngân hàng	3.753.417.267.877	3.965.559.310.008
Vay đối tượng khác	40.000.000.000	105.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	73.383.119.024	324.725.094.965
	3.866.800.386.901	4.395.284.404.973

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:

- Hợp đồng cho vay số 03/HĐCV/06.2014 ngày 05/06/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 40 tỷ, thời hạn vay là 1 năm từ 05/06/2014 đến 04/06/2015, lãi suất là 7,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	166.165.228	2.764.548.867
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.944.462	1.501.550.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	115.010.000	112.000.000
	1.893.119.690	4.378.099.086

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả chi phí điện, nước, điện thoại	13.024.668.146	12.307.871.121
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	622.167.733	3.387.073.261
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	195.791.715	2.182.564.662
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	1.286.886.290	976.869.590
Phải trả tiền thuê đất	-	9.187.149.204
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	487.888.771
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch	-	16.049.746
Chi phí lãi vay phải trả	4.541.253.531	8.485.215.536
Chi phí phải trả khác	1.939.318.442	4.688.521.454
	21.610.085.857	41.719.203.345

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	255.228.042	377.931.204
Bảo hiểm xã hội	3.208.655	31.987.706
Bảo hiểm y tế	-	9.447.497
Phải trả về cổ phần hóa (i)	400.243.815.225	399.876.287.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.050.000.000	3.957.016.579
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.246.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.694.919.900	51.856.887.907
<i>Công ty TNHH Posvina (ii)</i>	<i>81.869.154.187</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (iii)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>1.575.087.196</i>	<i>844.574.160</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.527.677.727</i>	<i>918.253.294</i>
<i>Công nợ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ chưa bù trừ hết</i>	<i>766.858.679</i>	<i>766.858.679</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp đối với tiền hàng chưa nhận được hóa đơn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>14.869.337.350</i>	<i>4.240.397.013</i>
	<u>549.247.171.822</u>	<u>456.110.804.221</u>

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 400.243.815.225 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 31/12/2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty theo Quyết định số 60/QĐ-VNS ngày 17/03/2014 để Tổng Công ty đảm bảo cho Công ty TNHH Posvina thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ liên quan trong quá trình giải thể Công ty.
- (iii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác dài hạn (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	936.514.510	478.164.510
	<u>604.792.043.613</u>	<u>604.333.693.613</u>

- (i) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.
- Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất.

23 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	7.235.271.800	73.383.119.024
Vay ngân hàng	7.235.271.800	73.383.119.024
Nợ dài hạn	500.000.000.000	507.880.203.000
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	507.880.203.000
	<u>507.235.271.800</u>	<u>581.263.322.024</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000	(532.238.284.261)	6.247.761.715.739
Lãi trong kỳ trước	-	(289.907.262.316)	(289.907.262.316)
Số dư tại 30/06/2013	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>(822.145.546.577)</u>	<u>5.957.854.453.423</u>
Số dư tại 01/01/2014	6.780.000.000.000	(822.145.546.577)	5.957.854.453.423
Tăng khác	8.262.782.269	-	8.262.782.269
Lãi trong kỳ này	-	77.497.180.681	77.497.180.681
Giảm khác	-	(1.307.323.774)	(1.307.323.774)
Số dư tại 30/06/2014	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>(745.955.689.670)</u>	<u>6.042.307.092.599</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%

Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
Tổng	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.063.941.312.628	11.289.670.275.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.671.910.558	170.972.673.816
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	57.911.576.579	96.935.219.758
Doanh thu khác	52.808.325.950	987.370.791
	<u>10.314.333.125.715</u>	<u>11.558.565.539.392</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	78.109.194.000	64.190.810.924
Hàng bán bị trả lại	2.417.447.878	4.760.443.572
Giảm giá hàng bán	1.321.262.134	1.027.013.426
Thuế xuất khẩu	-	244.968.767.944
	<u>81.847.904.012</u>	<u>314.947.035.866</u>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	10.063.941.312.628	10.974.846.403.161
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	139.671.910.558	170.972.673.816
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	-	96.812.055.758
Doanh thu khác	28.871.998.517	987.370.791
	<u>10.232.485.221.703</u>	<u>11.243.618.503.526</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	9.766.522.640.000	10.692.187.995.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.334.896.139	145.019.795.942
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	56.104.408.224	90.418.264.654
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	659.275.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.779.513.676	211.935.615
	<u>9.934.741.458.039</u>	<u>10.928.497.267.214</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.028.622.853	38.295.188.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.887.171.919	253.373.783.234
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.704.103.640	24.185.183.582
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	956.742.566	2.211.141.397
Lãi bán hàng trả chậm	22.269.682.032	34.192.601.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.993.169.247	298.093.421
	302.839.492.257	352.555.991.849

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	280.128.326.817	422.699.819.483
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.718.407.378	1.407.270.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.128.800.821	32.558.550.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.444.956.289	4.172.190.968
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(20.800.930.818)	249.246.029.722
Chi phí tài chính khác	2.536.858.461	1.046.114.380
	283.156.418.948	711.129.975.519

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chênh lệch thừa khi kiểm kê	-	176.909.090
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	7.201.935.165	17.204.859.436
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	633.308.212
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	15.524.791.505
Thu hồi phế liệu	-	16.244.330.262
Các khoản khác	3.731.287.649	2.560.872.392
	10.933.222.814	52.345.070.897

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Phạt thuế, truy thu thuế, vi phạm hành chính	238.219.639	-
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	-	-
Các khoản khác	19.755.329.589	18.037.197.551

19.993.549.228

18.037.197.551

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	852.978.833.329	-	657.228.750.206	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	977.606.243.707	(24.302.846.881)	840.634.019.300	(42.689.572.503)
Các khoản cho vay	1.700.000.000	-	82.943.226.189	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(49.219.828.552)	320.438.785.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	550.000.000	-	550.000.000	-
Tổng	2.129.551.654.188	(73.522.675.433)	1.901.794.781.395	(49.360.326.803)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.374.035.658.701	4.976.547.726.997
Phải trả người bán, phải trả khác	2.195.416.070.565	1.411.493.571.412
Chi phí phải trả	21.610.085.857	41.719.203.345
Tổng	6.591.061.815.123	6.429.760.501.754

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương	852.978.833.329	-	-	852.978.833.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	953.303.396.826	-	-	953.303.396.826
Các khoản cho vay	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn		550.000.000	-	550.000.000
Tổng	2.055.478.978.755	550.000.000	-	2.056.028.978.755
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	657.228.750.206	-	-	657.228.750.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	797.944.446.797	-	-	797.944.446.797
Các khoản cho vay	82.943.226.189	-	-	82.943.226.189
Đầu tư ngắn hạn	313.768.031.400	-	-	313.768.031.400
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	-	550.000.000
Tổng	1.851.884.454.592	550.000.000	-	1.852.434.454.592

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	3.866.800.386.901	507.235.271.800	-	4.374.035.658.701

Phải trả người bán, phải trả khác	1.590.624.026.952	604.792.043.613	-	2.195.416.070.565
Chi phí phải trả	21.610.085.857	-	-	21.610.085.857
Tổng	5.479.034.499.710	1.112.027.315.413	-	6.591.061.815.123
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.395.284.404.973	573.383.119.024	7.880.203.000	4.976.547.726.997
Phải trả người bán, phải trả khác	807.159.877.799	604.333.693.613	-	1.411.493.571.412
Chi phí phải trả	41.719.203.345	-	-	41.719.203.345
Tổng	5.244.163.486.117	1.177.716.812.637	7.880.203.000	6.429.760.501.754

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.120.011.943.625	3.985.229.803.305	296.972.433.194	34.184.801.008	11.007.202.859	5.447.406.183.991
Số tăng trong kỳ	110.249.846.083	14.528.755.992	41.146.547.111	3.137.626.804	3.945.315.824	173.008.091.814
- Mua trong kỳ	47.272.727	2.649.138.667	2.868.314.455	686.656.921	-	6.251.382.770
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.874.052.463	3.921.593	28.657.289.431	-	-	56.535.263.487
- Phân loại lại	2.411.231.169	-	3.165.235.913	391.581.300	-	5.968.048.382
- Tăng khác	79.917.289.724	11.875.695.732	6.455.707.312	2.059.388.583	3.945.315.824	104.253.397.175
Số giảm trong kỳ	(35.990.077.333)	(13.308.332.732)	(11.200.232.915)	(2.494.416.701)	(1.535.228.402)	(64.528.288.083)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540.000.000)	-	-	(540.000.000)
- Giảm theo TT 45	(2.411.231.169)	(1.432.637.000)	(7.326.280.085)	(2.440.931.883)	(763.632.705)	(14.374.712.842)
- Phân loại lại	(33.578.846.164)	(11.875.695.732)	(3.333.952.830)	(53.484.818)	(771.595.697)	(49.613.575.241)
Số dư cuối kỳ	1.194.271.712.375	3.986.450.226.565	326.918.747.390	34.828.011.111	13.417.290.281	5.555.885.987.722
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	421.573.643.994	2.151.179.228.749	185.193.602.536	26.229.844.004	8.763.261.552	2.792.939.580.835
Số tăng trong kỳ	124.552.631.989	199.885.355.153	25.569.125.003	3.341.846.510	13.669.886.896	367.018.845.551
- Khấu hao trong kỳ	50.932.818.868	195.740.230.636	20.276.868.906	2.972.865.672	573.368.810	270.496.152.892
- Tăng khác	73.619.813.121	4.145.124.517	5.292.256.097	368.980.838	13.096.518.086	96.522.692.659
Số giảm trong kỳ	(33.974.703.847)	(7.691.236.910)	(10.508.727.822)	(2.587.932.764)	(1.460.354.651)	(56.222.955.994)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.617.858.277)	(177.940.881)	(109.307.310)	(1.905.306.468)
- Giảm theo TT 45	-	(54.487.706)	-	-	(205.786.212)	(260.273.918)
- Giảm khác	(33.974.703.847)	(7.636.749.204)	(8.890.869.545)	(2.409.991.883)	(1.145.061.129)	(54.057.375.608)
Số dư cuối kỳ	512.151.572.136	2.343.373.346.992	200.253.999.717	26.983.757.750	20.972.793.797	3.103.735.470.392
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	698.438.299.631	1.834.050.574.556	111.778.830.658	7.954.957.004	2.243.941.307	2.654.466.603.156
Tại ngày cuối kỳ	682.120.140.239	1.643.076.879.573	126.664.747.673	7.844.253.361	(7.555.503.516)	2.452.150.517.330